

Bản án số: 122/2026/DS - PT

Ngày: 18/8/2026

*V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đòi bồi thường thiệt hại về tài sản, danh dự bị xâm phạm.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hà Quang Huy.

*Các thẩm phán:* Ông Hoàng Anh Tuấn, bà Nguyễn Thị Thuỷ.

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Lao Thị Hồng Hoài - Thư ký  
Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:**  
Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 70/2026/TLPT-DS ngày 11 tháng 6 năm 2026 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đòi bồi thường thiệt hại về tài sản, danh dự bị xâm phạm*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Hoàng Thị E, sinh năm 1954. Địa chỉ: Thôn K (nay là thôn Đ), xã N, tỉnh Thái Nguyên. *(Có mặt)*

**2. Bị đơn:**

- Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1963 *(Có mặt)*

- Ông Lương Văn L, sinh năm 1960 *(Vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã N, tỉnh Thái Nguyên.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Thái Nguyên; Địa chỉ: Thôn K, xã N, tỉnh Thái Nguyên. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Tá Sơn M - Chuyên viên Phòng Kinh tế UBND xã N, tỉnh Thái Nguyên. *(Vắng mặt)*

- Ông Lâm Minh K, sinh năm 1955. Địa chỉ: Thôn K (nay là thôn Đ), xã N, tỉnh Thái Nguyên. (*Vắng mặt*)

- Anh Lương Thế V, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn B, xã N, tỉnh Thái Nguyên. (*Vắng mặt*)

- Chị Lương Thị P, sinh năm 1989. Địa chỉ: Thôn B, xã N, tỉnh Thái Nguyên. (*Vắng mặt*)

- Chị Lương Thị H, sinh năm 1991. Địa chỉ: Thôn P, xã V, tỉnh Thanh Hóa. (*Có mặt*)

#### **4. Người làm chứng:**

- Ông Chu Văn Q (*Vắng mặt*)

- Ông Hoàng Văn T1, sinh năm 1966 (*Vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã N, tỉnh Thái Nguyên.

- Bà Hoàng Thị T2, sinh năm 1945. Địa chỉ: Thôn K (nay là thôn Đ), xã N, tỉnh Thái Nguyên. (*Vắng mặt*)

**\* Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Hoàng Thị E.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**\* Nguyên đơn bà Hoàng Thị E trình bày:**

Bà tranh chấp bậc 233 thuộc thửa đất 234 nguyên vẹn có địa chỉ: N, thuộc xứ đồng N, thôn Bản Súng, xã N, tỉnh Thái Nguyên với các bị đơn. Các cạnh tiếp giáp của thửa đất: Phía Đông giáp đất ruộng ông Nguyễn Quang H1 (thửa số 274, tờ Bản đồ 63, đo đạc năm 2010); Phía Tây giáp đất ruộng ông Nguyễn Văn T3 (thửa số 251, tờ bản đồ 63, đo đạc năm 2010); Phía Bắc giáp thửa số 252, tờ bản đồ 63, đo đạc 2010 (của gia đình bà E); Phía Nam giáp suối N. Ông H1, ông T3 đều cư trú tại thôn B, xã N, tỉnh Thái Nguyên.

Nguồn gốc: Thửa đất được bà E nhận thừa kế từ bố của bà E là ông Hoàng Văn S. Trước thời điểm bà E nhận thừa kế từ bố: Theo đo đạc năm 1995, 1996, bản đồ số 9 xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn: Thửa đất 234 nguyên vẹn là do mưa to, lũ lớn nhiều năm, bề mặt thửa ruộng bị cắt xẻ, rạn nứt tạo thành nhiều bậc cao thấp khác nhau (bậc 232, 233, 234) ở cuối thửa 238 của bà E do dùng sức trâu cày bừa không thể cải tạo mặt bằng để canh tác. Riêng thửa đất số 234 đã tạo thành 02 phần đất có diện tích khác nhau, đó là bậc 233 (diện tích 117,0m<sup>2</sup>) và thửa 234 còn lại diện tích 106m<sup>2</sup>. Diện tích cả bậc 233 và thửa số 234 còn lại là 223m<sup>2</sup>.

Năm 1960, bố mẹ bà E cổ phần vào hợp tác xã. Năm 1985, 1986, Hợp tác xã giải thể khoán sản phẩm cho hộ gia đình, UBND xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn đã giao lại diện tích đất này cho bố mẹ bà E tiếp tục quản lý, canh tác đến năm 1992, sử dụng đúng mục đích, ổn định, không có lấn chiếm, tranh chấp, ranh giới không thay đổi, nghĩa vụ tài chính đầy đủ. Do bố mẹ bà E không canh tác được nên bà Hoàng Thị T2 (chị gái bà E) canh tác sử dụng, năm 1989 bố ông L là ông Lương

Văn T4 sang hỏi mượn đất của ông Hoàng Văn C - chồng bà T2 để canh tác hết vụ thì trả. Tuy nhiên, sau đó mặc dù bà T2 đã nhiều lần yêu cầu nhưng gia đình ông L không trả lại đất. Năm 1993, bố bà E cho bà E thừa kế diện tích đất này.

Năm 1996, bà E kê khai, đăng ký diện tích 223m<sup>2</sup> của thửa 234 xin cấp giấy CNQSD đất nhưng đến nay chưa được cấp. Bà E không biết ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị T đã tự ý kê khai, đăng ký bậc 233, diện tích 117m<sup>2</sup> nằm trong thửa 234 để xin cấp Giấy CNQSD đất. Năm 1998, chồng bà E – ông Lâm Minh K được cấp Giấy CNQSD đất, khi cấp đổi Giấy CNQSD đất, ông K mới phát hiện đất trong Giấy CNQSD đất của ông L, bà T trùng lên một phần đất thửa 234.

Giấy CNQSD đất của ông L, bà T cấp ngày 18/12/1998, cấp đổi năm 2013, cấp đổi lần 2 năm 2015 do UBND huyện N, tỉnh Bắc Kạn cấp. Nghĩa là khi cấp đổi năm 2013 (bản đồ 63, bản đồ địa chính xã V) thì bậc 233 là thửa 263, diện tích 144,5m<sup>2</sup>, thửa 234 còn lại là thửa 272, diện tích 163,1m<sup>2</sup>. Tổng diện tích thửa 263 và thửa 272 còn lại là 307,6m<sup>2</sup>. Ông L, bà T đã lấy thửa 263, diện tích 144,5m<sup>2</sup> kê khai cấp Giấy CNQSD đất trùng lên một phần diện tích của thửa 272 nguyên vẹn, diện tích 307,6m<sup>2</sup>. Cùng thời điểm năm 1998, ông L, ông K đều được cấp Giấy CNQSD đất, nhưng lại cấp ở 2 thời điểm khác nhau, ông K cấp ngày 04/12/1998, ông L cấp ngày 18/12/1998. Như vậy 02 ông có Giấy CNQSD đất trùng nhau và vào diện tích đất của bà E được thừa kế.

Nguyên đơn yêu cầu các bị đơn phải bồi thường thiệt hại về tài sản với tổng số tiền 19.773.000 đ (Mười chín triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng), trong đó, bồi thường thiệt hại về hoa màu với số tiền 15.317.000 đồng do nguyên đơn không canh tác được trên diện tích đất tranh chấp từ năm 1994 đến năm 2000 (theo biên lai thu thuế). Bồi thường chi phí khác với số tiền 4.456.000 đồng gồm có: Cây vầu cấm cọc ranh giới giữa các thửa đất là 2.100.000 đồng (21 cây vầu); bút viết (03 chiếc x 4.000 đồng) = 12.000 đồng; Giấy viết (02 quyển vở x 16.000 đồng) = 32.000 đồng; phô tô các loại giấy tờ biên bản chứng thực các tài liệu 812.000 đồng; tiền xe mô tô từ nhà bà E đến trụ sở Tòa án để làm việc (04 lần x 200.000 đồng) = 800.000 đồng; tiền thuê taxi từ nhà bà E đến trụ sở Tòa án để làm việc (01 lần) = 700.000 đồng.

Quá trình xảy ra tranh chấp, bà Hoàng Thị T đã có hành vi sai đối với bà E, cụ thể:

- Lập biên bản sai sự thật đối với các giấy tờ, chứng cứ so với thực địa hợp pháp theo quy định của pháp luật và Luật Đất đai gây ra mâu thuẫn ngày càng tăng giữa 02 gia đình tranh chấp, xúc phạm bản thân và gia đình bà E.

- Nhổ các cây cọc cấm mốc ranh giới, mốc giới giữa các thửa ruộng.

- Thông qua biên bản hòa giải tại 2 tiểu khu, biên bản xác minh thửa đất tranh chấp, biên bản hòa giải tại UBND thị trấn V với trưởng thôn, văn bản số 07 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N ngày 17/12/2024 bà bị vu oan, vu khống, lập biên bản sai sự thật, xúc phạm danh dự cá nhân trong biên bản có nêu:

- + Sử dụng không đúng ranh giới, mốc giới thửa đất.
- + Tự ý đổ đất trên đất ông L làm mất hiện trạng thửa đất.
- + Tự ý hợp thửa, lấn chiếm đất, diện tích đất tăng 211,8m<sup>2</sup>
- + Không kê khai, đăng ký sử dụng đất, không có danh sách trong sổ mục kê không kê khai, đăng ký biến động đất đai, sử dụng đất sai mục đích.
- Bà T thấp hương lên thửa đất 263 và 252 đo đạc năm 2010, nguyên rửa bà E.
- Viết đơn thư nhiều lần, gây ảnh hưởng đến trật tự an ninh địa phương.
- Bắt buộc bà phải thực hiện theo yêu cầu của cán bộ công chức địa chính và sự chỉ đạo của UBND thị trấn, phòng đăng ký đất đai.
- Bà T gây sự, ngày 16/3/2025 khi bà đang cuốc hồ trồng ngô trên thửa 233 thì bà T hô hoán gọi công an, trưởng thôn Bản Súng, Công an viên Bản Súng UBND thị trấn Vân Tùng đến khu đất tranh chấp, gọi điện, quay video, chụp ảnh minh họa. Công an có lập biên bản sự việc nhưng không gửi cho bà.
- Trong các buổi hòa giải, khi bà đề nghị bà T cung cấp các giấy tờ, chứng cứ để cán bộ địa chính kiểm tra thì bà T không có giấy tờ, chỉ có Giấy CNQSD đất ngày 15/12/2015.
- Bà T xúi giục, thông đồng với địa chính thị trấn V, trưởng thôn Bản Súng làm nhục bà bằng hình thức:
- + Cán bộ địa chính hạnh học, những nhieu không nhận đơn giải quyết tranh chấp 04 lần
- + Khi bà đề nghị trưởng thôn Bản Súng nơi có đất để đổ đất cải tạo mặt bằng ruộng thì bị từ chối, không xác nhận.
- + Theo biên bản hòa giải của tiểu khu ngày 25/11/2024, yêu cầu bà T2 và bà E trả lại hiện trạng đất của thửa đất số 263, tờ bản đồ 63, diện tích 144,5m<sup>2</sup> đã được cấp Giấy CNQSD đất.
- + Yêu cầu bà E bồi thường cho gia đình bà T mỗi năm 2.500.000 đồng thiệt hại do không canh tác được trong biên bản hòa giải ngày 25/9/2025 tại UBND xã N, tỉnh Thái Nguyên.
- \* Số tiền cụ thể bà E yêu cầu bồi thường:
- Ngày 16/3/2025 báo công an, trưởng thôn, UBND xã: 10.000.000 đồng
- Bà T thấp hương trên thửa đất thừa kế bị tranh chấp, nguyên rửa bà E: 3.000.000 đồng.
- Xúi giục cán bộ địa chính làm sai giấy tờ: 1.000.000 đồng
- Tuyên truyền, bêu xấu, xúc phạm bà E, chồng và các con của bà E: 2.000.000 đồng
- Gây cản trở tới việc cấp Giấy CNQD đất: 2.000.000 đồng.
- Cản trở không cho tôi gửi đơn giải quyết tranh chấp đất: 2.000.000 đồng.

Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn Hoàng Thị T phải bồi thường thiệt hại về danh dự cho nguyên đơn.

Các yêu cầu của nguyên đơn:

1. Công nhận phần đất có diện tích 144,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 263 tờ bản đồ số 63 - Bản đồ địa chính xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn của bị đơn ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị T là của nguyên đơn Hoàng Thị E. Yêu cầu các bị đơn trả lại đất cho nguyên đơn.

2. Hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 263, tờ bản đồ 63, số phát hành CD 740221, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH08771 diện tích 144,5m<sup>2</sup> do UBND huyện N, tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 15/12/2015 cho ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị T.

3. Yêu cầu bà Hoàng Thị T bồi thường danh dự cho nguyên đơn với số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

4. Yêu cầu các bị đơn bồi thường thiệt hại về tài sản với tổng số tiền 19.773.000đ (mười chín triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Hoàng Thị T, nguyên đơn không nhất trí toàn bộ yêu cầu.

*\* Bị đơn bà Hoàng Thị T trình bày:*

Đất tranh chấp giữa bà Hoàng Thị E và vợ chồng bà - ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị T có diện tích 144,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 263 tại vị trí Cốc Lót, cánh đồng N, thôn Bản Súng, xã N, tỉnh Thái Nguyên (Tiểu khu B, thị trấn V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn cũ). Phần diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của vợ chồng bà theo Giấy chứng nhận QSD đất số phát hành CD 740221, số vào sổ cấp GCN: CH 08771/QĐ số 2660/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND huyện N (cũ).

Diện tích đất tranh chấp giáp với đất của bà Hoàng Thị E (nguyên đơn) và đất của ông Hoàng Văn T1 (người cùng thôn).

Về nguồn gốc: Từ năm 1966, bố chồng bà (ông Lương Văn L) là ông Lương Văn T4 khai phá, sử dụng diện tích đất. Đến năm 1989, khi vợ chồng bà xây nhà ra ở riêng thì được mẹ chồng chia thửa đất này cho canh tác, sử dụng. Năm 1996, vợ chồng bà được cấp Giấy CNQSD đất là thửa đất số 233 có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N263209 ngày 18/12/1998 mang tên ông Lương Văn L; Năm 2015, được đổi sang Giấy CNQSD đất số phát hành CD 740221, số vào sổ cấp GCN: CH 08771/QĐ số 2660/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND huyện N (cũ) cho vợ chồng bà Lương Văn L và Hoàng Thị T. Gia đình bà sử dụng ổn định, liên tục, không xảy ra tranh chấp với ai. Bà khẳng định không có việc bà mượn đất của gia đình bà Hoàng Thị T2, ông Hoàng Văn C hay bà E.

Đầu năm 2024, gia đình bà phát hiện bà E tự ý đổ đất xuống ruộng. Từ đó, hai bên xảy ra mâu thuẫn. Sau khi bà E đổ đất, bà đã có ý kiến với bà E yêu cầu không được đổ đất nhưng bà E vẫn tiếp tục đổ đất. Tháng 3 năm 2024, bà E thuê

máy xúc để san phẳng cả thửa đất của bà ngang bằng với thửa đất của bà E khiến bà không thể canh tác thửa đất được nữa. Hai bên tranh chấp, bà E có đơn đề nghị hòa giải tranh chấp đất gửi thôn, xã, sau nhiều lần hòa giải không thành nên bà E khởi kiện đến Tòa án. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho vợ chồng bà là đúng quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản của bà E, bà T, ông L không nhất trí với toàn bộ các khoản yêu cầu. Do đây là đất của gia đình ông L, bà T, bà E đã có hành vi xâm phạm nay còn yêu cầu bồi thường là không đúng. Hơn nữa, việc bà E khởi kiện cũng làm ông bà phải đi lại nhiều lần.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về danh dự: Ông L, bà T không nhất trí với toàn bộ các khoản bà E yêu cầu. Khi bà E đổ đất làm mất hiện trạng thửa đất và tự ý đến trồng ngô trên thửa đất của gia đình bà, bà có báo với chính quyền thôn, xã đến để giải quyết. Bà T không biết có các cây cọc cắm ranh giới đất khi nào và không có hành vi nhỏ các này, không được thấp hương trên phần đất tranh chấp, nguyên rủa bà E. Đối với việc giải quyết tranh chấp đất đai, chính quyền thôn, xã, công an xã đã giải quyết theo đúng trình tự, thủ tục, bà T, ông L không có quyền can thiệp, xúi giục.

Ngày 29/10/2025, bà đã có đơn phản tố với các nội dung:

- Yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại hoa màu do có sự việc tranh chấp nên không canh tác được trên diện tích đất từ năm 2024 đến tháng 11 năm 2025 với số tiền 5.412.500đ (*Năm triệu bốn trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*).
- Yêu cầu bị đơn khôi phục lại hiện trạng thửa đất tranh chấp.

Ngày 15/01/2026, bị đơn Hoàng Thị T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

*\* Bị đơn ông Lương Văn L trình bày:*

Nguồn gốc khu đất là do bố đẻ ông L là Lương Văn T4 khai phá sử dụng. Đến năm 1989 khi ông lập gia đình ra ở riêng thì được chia cho (hiện là thửa đất 263) canh tác và sử dụng. Quá trình sử dụng đất: Gia đình ông canh tác thường xuyên, liên tục. Năm 1996 gia đình ông được cấp GCNQSDĐ, đến năm 2015 thì cấp đổi sang GCNQSDĐ số CD 790221 ngày 15/12/2025 do UBND huyện N cấp cho vợ chồng ông.

Sự việc tranh chấp giữa gia đình ông và bà E bắt nguồn từ cuối năm 2023 đầu năm 2024, gia đình ông phát hiện bà E đổ đất xuống ruộng của ông, gia đình ông đã yêu cầu bà E không được đổ đất nhưng bà E tiếp tục đổ đất. Tháng 3/2024 bà E thuê máy xúc san phẳng cả thửa đất của ông ngang bằng với thửa đất của bà E khiến gia đình ông không thể canh tác thửa đất được nữa.

Ông L không nhất trí với toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*\* Người đại diện theo uỷ quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chủ tịch UBND xã N, tỉnh Thái Nguyên bà Tá Sơn M trình bày:*

Theo tờ bản đồ giải thửa 299 tờ số 9 đo vẽ năm 1996, xác định vị trí tranh chấp nằm tại thửa 233 có vị trí tiếp giáp: Phía Bắc giáp thửa 232 không thể hiện tên chủ sử dụng đất, thửa 231 kê khai ông Hoàng Văn T1; Phía Nam giáp thửa 234 không thể hiện tên chủ sử dụng (đã cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1998 cho ông Lâm Minh K); Phía Đông giáp thửa 237 không thể hiện tên chủ sử dụng (đã cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1998 cho ông Lâm Minh K); Phía Tây giáp suối.

Theo tờ bản đồ 63 bản đồ địa chính đo đạc năm 2010; bản đồ địa chính sau đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 xã V, thửa số 233 là thửa 263 có vị trí tiếp giáp: Phía Bắc giáp thửa 251 ông Hoàng Văn T1; Phía Nam giáp thửa 272 kê khai bà Hoàng Thị E (vợ ông K); Phía Đông giáp thửa 252 kê khai bà Hoàng Thị E (vợ ông K); Phía Tây giáp suối.

Theo bản đồ giải thửa 299 tờ số 9 năm 1996, thửa số 233 diện tích 117,0m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất trồng lúa đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N263209 ngày 18/12/1998 mang tên ông Lương Văn L. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2010, bản đồ địa chính sau đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 xã V (nay là xã N) là thửa đất số 263 diện tích 144,5m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 63, đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD740221 ngày 15/12/2015 cho hộ ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị T (cấp đổi).

2. Qua các hồ sơ có liên quan lưu tại UBND xã sở mục kê những thửa đất trên theo bản đồ tờ số 9 năm 1996 đối chiếu với sổ mục kê đất đai năm 1996 trang 133 số thửa 234 diện tích 106m<sup>2</sup> không kê khai tên chủ sử dụng đất, thửa 237 diện tích 783m<sup>2</sup> không kê khai tên chủ sử dụng đất và thửa 238 diện tích 234m<sup>2</sup> không kê khai tên chủ sử dụng đất nhưng đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 263617, ngày 04/12/1998 mang tên Lâm Minh K (chồng bà E) thời điểm năm 1998.

- UBND xã nhận được đơn đề nghị của bà Hoàng Thị E đề nghị giải quyết tranh chấp, UBND thị trấn V (nay là UBND xã N) đã xem xét thụ lý giải quyết theo đúng trình tự và thời gian quy định của Luật Đất đai hiện hành (có hồ sơ kèm theo).

UBND xã chưa nhận được đơn đính chính của ông Lâm Minh K mà chỉ được phối hợp cùng Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ) để kiểm tra thửa đất xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào thời điểm năm 2024.

Kiểm tra các hồ sơ lưu tại UBND xã thời điểm năm 1996 không có tài liệu thể hiện bà Hoàng Thị E kê khai thửa đất 233 trong sổ mục kê năm 1996 và bản đồ năm 1996.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lương Thế V, Lương Thị P, Lương Thị H trình bày:*

Thời điểm cấp Giấy CNQSD đất năm 1998, anh V, chị P, chị H là thành viên trong hộ gia đình ông Lương Văn L, bà Hoàng Thị T, trong gia đình có bố mẹ và 03 anh chị em. Về nguồn gốc thửa đất, quá trình canh tác, sử dụng: Do ông bà để lại cho bố mẹ là ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị T. Gia đình ông L, bà T vẫn canh tác, sử dụng ổn định, lâu dài, không xảy ra tranh chấp với ai từ những năm 2000 cho đến khi phát sinh tranh chấp với bà Hoàng Thị E. Từ khi còn nhỏ tuổi sống cùng bố mẹ, anh V, chị P, chị H vẫn thường xuyên được phụ giúp bố mẹ canh tác, trồng cây trên thửa đất này hàng năm cho đến khi lập gia đình và tách khẩu. Bà E có thửa đất ngay sát bên cạnh thửa đất tranh chấp, hai gia đình đều đồng thời canh tác, sử dụng hai thửa đất của mình, bà E cũng chưa từng có ý kiến tranh chấp đất với gia đình anh chị. Đầu năm 2024, gia đình anh chị phát hiện bà E tự ý đổ đất xuống ruộng của gia đình và tranh chấp thửa đất. Mặc dù đất được cấp cho hộ gia đình nhưng từ trước đây là cấp cho bố mẹ anh chị (năm 1996, cấp lại năm 2015). Anh, chị chỉ được canh tác, sử dụng đất, không có đóng góp gì đối với thửa đất này. Anh, chị không có yêu cầu gì đối với diện tích đất tranh chấp. Đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của ông L, bà T. Đề nghị không triệu tập tham gia tố tụng tại Tòa án.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lâm Minh K trình bày:*

Năm 1993 bố vợ ông K là ông Hoàng Văn S có chia tài sản thừa kế cho con gái là bà E 03 thửa 234, 237, 238, tổng diện tích 1.123m<sup>2</sup>. Năm 1994 được UBND xã V giao cho làm tờ khai với di chúc của bố để diện tích 1.123m<sup>2</sup>. Năm 1996 địa phương tổ chức triển khai làm GCNQSDĐ, khi đó bà E đã trực tiếp đến UBND xã kê khai, đăng ký diện tích đất và được ban thuế cấp sổ thu thuế diện tích 1.150m<sup>2</sup>. Năm 1998 nhận được GCNQSDĐ mang tên ông K, ông đã ra xã trình bày yêu cầu đính chính lại tên là Hoàng Thị E cho khớp với di chúc để lại thì ông Phạm Ngọc S1 (Trưởng phòng) và Hoàng Bế B (cán bộ) Phòng T huyện trả lời việc sai sót là do cấp xã chuyển lên phòng, sau này đến đợt đổi bìa sẽ chỉnh sửa lại cho khớp.

Năm 1995 ông K canh tác thì thấy ông L có làm một phần thửa 234, ông K hỏi ông C chồng bà T2 thì được biết ông L mượn với ông C, bà T2 cho đến nay ông L vẫn chưa trả cho bà T2. Năm 1996 ông L tự ý đi kê khai đăng ký làm bìa đỏ, sau bà E 14 ngày nên mới có chuyện một thửa đất có 02 bìa cấp trùng lên nhau.

Đề nghị Tòa án thu hồi và hủy bìa đỏ của ông L, hoàn trả lại diện tích đất mượn cho bà T2 để giao lại diện tích đất cho bà Hoàng Thị E cho đúng và khớp với di chúc của bố là Hoàng Văn S để lại; Đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại GCN lấy tên Hoàng Thị E cho khớp với di chúc người thừa kế và hồ sơ khi làm bìa đỏ ban đầu.

*\* Những người làm chứng:*

- Ông Chu Văn Q: Trưởng thôn Bản Súng, xã N, tỉnh Thái Nguyên: Diện tích đất tranh chấp thuộc khu N, C, thị trấn V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (cũ) giáp với đất ông Hoàng Văn T1 (thôn Bản Súng). Từ khi còn nhỏ, sinh sống tại địa

phương, ông đã thấy ông Lương Văn T4 – bố của ông Lương Văn L canh tác sử dụng diện tích đất tranh chấp. Năm 1977, ông Q làm đội trưởng đội sản xuất của Hợp tác xã B1, từ năm 1982- 1984, ông làm chủ nhiệm Hợp tác xã khoán 1, khoán 100 vẫn thấy ông T4 canh tác, sử dụng diện tích đất, do diện tích đất của ông T4 quá ít nên không đưa vào Hợp tác xã. Năm 1984, ông T4 chết, vợ ông T4 là bà Trần Thị H2 vẫn canh tác, sử dụng đất. Đến năm 1988, giải thể Hợp tác xã, vợ ông T4 đã chia diện tích đất này cho con trai là Lương Văn L. Vợ chồng ông L. Bà T canh tác, sử dụng diện tích đất này ổn định, không xảy ra tranh chấp với ai, hằng năm làm ruộng 02 vụ. Bà E chưa từng canh tác, sử dụng diện tích đất này. Năm 2024, có chương trình xây dựng đường nội thị của thị trấn V, bà E đã đồng ý cho đơn vị thi công đổ đất xuống các thửa đất của bà E gần đó và cả thửa đất tranh chấp. Gia đình ông L, bà T có đề nghị thôn, xã đến giải quyết, yêu cầu bà E không được canh tác nhưng bà E vẫn cố tình trồng ngô.

- Ông Hoàng Văn T1: Ông Trần C1 đất giáp với diện tích đất tranh chấp giữa bà E với ông L, bà T. Quá trình canh tác, sử dụng diện tích đất của mình, ông thấy gia đình ông L, bà T canh tác, sử dụng diện tích đất tranh chấp ổn định, thường xuyên, liên tục, không xảy ra tranh chấp với ai.

- Bà Hoàng Thị T2: Bà T2 là chị gái của bà Hoàng Thị E. Diện tích đất tranh chấp bà T2 không được canh tác, sử dụng. Theo bà T2, diện tích đất tranh chấp trước đây là của Hợp tác xã, sau khi giải thể Hợp tác xã có chia đất cho các hộ gia đình sử dụng, bà T2 không biết ai là người sử dụng diện tích đất này. Bà T2 không có yêu cầu gì đối với diện tích đất tranh chấp.

***Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên đã quyết định:***

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 35, Điều 39, Điều 147, 157, 158, 227, 228, 229, 244, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025); Điều 31, khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025); Điều 584; 585, 589, 592 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 2, 42, 73 Luật đất đai năm 1993;

Căn cứ Điều 97, 100, 166, 203 luật đất đai 2013;

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị E, gồm:

1.1. Yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 144,5m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm toạ độ 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-1 (bản trích đo địa chính thửa đất) thuộc thửa đất số 263, tờ bản đồ số 63 bản đồ địa chính xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn của các bị đơn ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị T là của nguyên đơn Hoàng Thị E.

Yêu cầu các bị đơn trả lại đất cho nguyên đơn.

*Hiện trạng đất được mô tả trên Bản trích đo địa chính thửa đất kèm theo bản án.*

1.2. Yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất số CD740221, thửa đất số 263, tờ bản đồ 63, diện tích 144,5m<sup>2</sup> do UBND huyện N, tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 15/12/2015 cho hộ ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị T.

1.3. Yêu cầu bị đơn Hoàng Thị T bồi thường danh dự cho nguyên đơn với số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

1.4. Yêu cầu các bị đơn bồi thường thiệt hại về tài sản với tổng số tiền 19.773.000đ (Mười chín triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Hoàng Thị T về việc yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại hoa màu do có sự việc tranh chấp nên không canh tác được trên diện tích đất từ năm 2024 đến tháng 11 năm 2025 với số tiền 5.412.500đ (*Năm triệu bốn trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*) và yêu cầu bị đơn khôi phục lại hiện trạng thửa đất tranh chấp.

Bị đơn có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu phản tố trên theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/5/2026, nguyên đơn bà Hoàng Thị E kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 05/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thái Nguyên và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

#### **Tại phiên toà phúc thẩm:**

Nguyên đơn bà Hoàng Thị E vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bị đơn bà Hoàng Thị T, ông Lương Văn L không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến có quan điểm như sau:*

- Về sự tuân theo pháp luật: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố Tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 05/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*Về thủ tục tố tụng:*

[1]. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị E đảm bảo về hình thức và làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Lương Văn L; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án những người này đã có lời trình bày đầy đủ, rõ ràng được lưu trong hồ sơ vụ án. Việc vắng mặt họ không ảnh hưởng tới việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt những người trên.

*Về nội dung:*

Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị E, Hội đồng xét xử thấy:

[3] Về yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 144,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 263, tờ bản đồ số 63 bản đồ địa chính xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn là của bà Hoàng Thị E:

Bà E cho rằng diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do được cha là ông Hoàng Văn S để lại theo di chúc, là một phần thửa đất số 234 và đã kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 233 từ năm 1996; đồng thời cho rằng gia đình ông L, bà T quản lý, sử dụng diện tích đất này là do bố ông L mượn của ông C, bà T2. Tuy nhiên, những nội dung bà E trình bày không được chứng minh bằng các tài liệu, chứng cứ hợp pháp và cũng không phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của bà E về việc quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp không thống nhất. Có thời điểm bà khai được cha chia và trực tiếp sử dụng đất từ năm 1993 (bút lục số 02, 257); có thời điểm lại khai bà Hoàng Thị T2 là người canh tác (bút lục 322); khi khác lại cho rằng không biết ai sử dụng diện tích đất này trong nhiều năm hoặc cho rằng hằng năm gia đình ông L, bà T đều tranh canh tác trước nên bà không thể sử dụng (bút lục số 87). Những lời khai này mâu thuẫn với chính lời khai của bà T2 khi xác nhận bà không trực tiếp quản lý, sử dụng và cũng không biết ai là người sử dụng diện tích đất tranh chấp. Do đó, không có cơ sở xác định bà E đã trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định đối với diện tích đất đang tranh chấp như bà trình bày.

Đối với các tài liệu về nguồn gốc đất, V1 khế đất ruộng Nà Cốc L1 và Di chúc của ông Hoàng Văn S cùng lập ngày 25/11/1993 đều thể hiện phần đất để lại

cho bà E chỉ gồm các thửa số 237, 238 và 234 với tổng diện tích 1.150m<sup>2</sup>. Nội dung này phù hợp với Tờ khai đăng ký ruộng đất tháng 11/1994 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1998 mang tên ông Lâm Minh K, trong đó cũng chỉ ghi nhận ba thửa đất nêu trên, không có thửa đất số 233. Đối với đơn kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 233 do bà E xuất trình chỉ là bản phôtô, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền; đồng thời UBND xã xác nhận không có tài liệu lưu trữ thể hiện bà E kê khai, đăng ký thửa đất số 233 trong sổ mục kê và bản đồ giải thửa năm 1996. Các biên lai thu thuế đất nông nghiệp cũng không thể hiện việc bà E thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với chính diện tích đất đang tranh chấp. Vì vậy, các tài liệu này không đủ giá trị chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà E.

Đối với nội dung cho rằng bố ông L mượn đất của ông C, bà T2 rồi không trả lại, ngoài lời trình bày của bà E thì không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ hoặc lời khai của người làm chứng nào xác nhận; trong khi ông L, bà T không thừa nhận sự việc này. Do đó, không có căn cứ xác định đã tồn tại quan hệ mượn đất như nguyên đơn trình bày.

Ngược lại, lời khai của ông L, bà T về việc được bố mẹ giao đất từ năm 1989, quản lý, sử dụng ổn định, liên tục cho đến khi phát sinh tranh chấp phù hợp với các tài liệu địa chính gồm sổ mục kê năm 1996, bản đồ giải thửa năm 1996, bản đồ địa chính đo đạc năm 2010, bản đồ địa chính sau đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014, đồng thời phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng. Hồ sơ vụ án cũng thể hiện trước đây diện tích đất tranh chấp thuộc quỹ đất do Hợp tác xã quản lý, sau khi Hợp tác xã giải thể giao cho các hộ gia đình sử dụng, nhưng không có tài liệu nào xác định diện tích đất này được giao cho bà E hoặc hộ gia đình bà E.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định gia đình ông L, bà T là người trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định, liên tục diện tích đất tranh chấp từ năm 1989 đến khi phát sinh tranh chấp vào cuối năm 2023; việc tranh chấp chỉ phát sinh sau khi hiện trạng thửa đất bị thay đổi do quá trình thi công và bà E đến trồng ngô trên diện tích đất này. Trong khi đó, bà E không chứng minh được mình đã từng quản lý, sử dụng hợp pháp hoặc có căn cứ xác lập quyền sử dụng đối với thửa đất số 263, tờ bản đồ số 63. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị E về việc công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Về yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất số CD 740221 do UBND huyện N, tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 15/12/2015 cho hộ ông Lương Văn L, bà Hoàng Thị T:

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, hồ sơ địa chính và tài liệu do cơ quan có thẩm quyền cung cấp đều thể hiện diện tích đất đang tranh chấp đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lương Văn L từ năm 1998 tại

thửa đất số 233, diện tích 117m<sup>2</sup>. Đến năm 2015, sau khi đo đạc, chỉnh lý hồ sơ địa chính, thửa đất được cấp đổi thành thửa số 263, diện tích 144,5m<sup>2</sup> đứng tên ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị T. Việc diện tích tăng so với Giấy chứng nhận đã cấp được xác định là do quá trình sử dụng, khai phá hoặc mở rộng sang phần đất liền kề chưa được cấp Giấy chứng nhận cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào, không phải do chồng lấn lên diện tích đất đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng cho bà Hoàng Thị E.

Mặt khác, không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh thửa đất số 233 trước đây hoặc thửa đất số 263 hiện nay là một phần của thửa đất số 234 mà bà E cho rằng được thừa kế từ ông Hoàng Văn S. Ngược lại, hồ sơ địa chính qua các thời kỳ đều xác định đây là các thửa đất độc lập, có vị trí, ranh giới và quá trình quản lý, sử dụng riêng biệt.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và đại diện cơ quan quản lý đất đai đều thống nhất xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lương Văn L, bà Hoàng Thị T được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp. Kết quả kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cũng không thể hiện có vi phạm về điều kiện, thẩm quyền hoặc trình tự cấp giấy.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết luận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N263209 cấp ngày 18/12/1998 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 740221 cấp đổi ngày 15/12/2015 được cấp đúng quy định pháp luật; đồng thời không chấp nhận yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận này của bà Hoàng Thị E là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5]. Về các yêu cầu bồi thường thiệt hại:

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng không có căn cứ chấp nhận. Bà E không chứng minh được bà Hoàng Thị T có hành vi trái pháp luật xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín hoặc cản trở việc thực hiện quyền sử dụng đất của bà E; kết quả xác minh của cơ quan có thẩm quyền cũng không có căn cứ xác định các hành vi này. Mặt khác, như đã phân tích, diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị T nên bà E không có cơ sở yêu cầu bồi thường thiệt hại về hoa màu. Đối với các khoản chi phí khác, đây là các chi phí phát sinh trong quá trình bà E thực hiện việc khiếu nại, khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình, đồng thời bà cũng không chứng minh được bị đơn có lỗi hoặc có hành vi làm phát sinh các thiệt hại này. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà E là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[6]. Tại cấp phúc thẩm, bà E không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà E.

[7]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[8]. Về án phí: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo bà Hoàng Thị E phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do bà E là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 293, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị E. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DSST ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên.

2. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà Hoàng Thị E được miễn án phí dân sự phúc thẩm; hoàn lại số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002163 ngày 21/5/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Nguyên cho bà Hoàng Thị E.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và 36 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự”*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 8 - Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 8 - Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Hà Quang Huy**